

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 410/2018/HC-PT

Ngày: 23 - 4 - 2018

V/v khiếu kiện hành chính trong quản
lý đất đai về giải quyết tranh chấp
đất đai

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Vũ Kim Thoa

Các Thẩm phán: 1. Ông Nguyễn Minh Hiếu

2. Bà Đặng Mạnh Đoàn Trang

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Gia Nam – Thư ký Tòa án nhân dân
Thành phố Hồ Chí Minh

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia
phiên tòa:** Ông Trần Hồng Long – Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 4 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số 88/2017/TLPT-HC ngày 24 tháng 11 năm 2017 về “Khiếu kiện hành chính trong quản lý đất đai về giải quyết tranh chấp đất đai”

Do Bản án hành chính sơ thẩm số 09/2017/HC-ST ngày 19 tháng 10 năm 2017 của Tòa án nhân dân Quận 12 bị kháng cáo

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 1614/2018/QĐ-PT ngày 10 tháng 4 năm 2018, giữa các đương sự:

1. Người khởi kiện: Bà Nguyễn Thị R, sinh năm 1942 (đã chết ngày 17/6/2014)

Những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Nguyễn Thị R:

- Ông Sĩ Văn A, sinh năm 1970

Địa chỉ: phường A, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh

Người đại diện hợp pháp của ông Sĩ Văn A: Ông Ngô Việt T, sinh năm 1955

Địa chỉ thường trú: Phường C, quận D, Thành phố Hồ Chí Minh

Địa chỉ tạm trú: phường L, quận M, Thành phố Hồ Chí Minh
(Được ủy quyền theo Giấy ủy quyền số công chứng 013684 ngày 16/6/2015 lập tại Văn phòng Công chứng T).

- Ông Nguyễn Văn N, sinh năm 1972

Địa chỉ: xã G, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Bà Sĩ Thị Đ, sinh năm 1975

Địa chỉ: 10/6 khu phố 6, phường Thới An, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Bà Sĩ Thị Ngọc H, sinh năm 1979

Địa chỉ: xã K, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của ông Nguyễn Văn N, bà Sĩ Thị Đ, bà Sĩ Thị Ngọc H: Ông Sĩ Văn A, sinh năm 1970

Địa chỉ: 18/4 khu phố 5, phường A, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh

(Được ủy quyền theo Giấy ủy quyền số công chứng 0007196 ngày 04/6/2015, Giấy ủy quyền số công chứng 0007197 ngày 04/6/2015 và Giấy ủy quyền số công chứng 0007195 ngày 04/6/2015 lập tại Văn phòng Công chứng N).

2. Người bị kiện: Ủy ban nhân dân Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh

Địa chỉ: phường Thới An, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh

Người đại diện hợp pháp của Ủy ban nhân dân Quận B: Ông Nguyễn Văn Đ – Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân Quận B

(Được ủy quyền theo Quyết định số 984/QĐ-UBND ngày 21/9/2016 của Ủy ban nhân dân Quận B)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Ủy ban nhân dân Quận B: Ông Thân Thế H – Trưởng Phòng Tài nguyên và Môi trường Quận B.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1965

Địa chỉ: phường A, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Nguyễn Thị Đ: Luật sư Lê Văn K – Văn phòng Luật sư Lê Văn K thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh.

3.2. Bà Nguyễn Thị N1, sinh năm 1960

Địa chỉ: phường A, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.3. Bà Nguyễn Thị N2, sinh năm 1963

Địa chỉ: phường A, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.4. Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1967

Địa chỉ: phường A, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.5. Ông Nguyễn Thành Đ, sinh năm 1969

Địa chỉ: phường A, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.6. Bà Nguyễn Thị Tuyết A, sinh năm 1971

Địa chỉ: phường A, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của bà Nguyễn Thị N1, bà Nguyễn Thị N2, bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Thành Đ và bà Nguyễn Thị Tuyết A: Bà Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1965

Địa chỉ: phường A, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh
(Được ủy quyền theo Giấy ủy quyền số công chứng 0086 ngày 05/01/2018 lập tại Văn phòng Công chứng N).

4. *Người kháng cáo:* Ông Sỹ Văn A, ông Nguyễn Văn N, bà Sĩ Thị Đ, bà Sĩ Thị Ngọc H - Người khởi kiện.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện ngày 22/11/2011, người khởi kiện là bà Nguyễn Thị R trình bày:

Tháng 12/2001, bà có đơn tranh chấp với ông Nguyễn Văn C phần đất diện tích 687,5m² nằm trong phần đất có diện tích 10.800m² tọa lạc tại phường A, Quận B. Phần đất này do cha của bà R là ông Nguyễn Văn K đứng bộ từ trước năm 1975.

Ủy ban nhân dân Quận B giải quyết và có ban hành quyết định giải quyết tranh chấp và sau đó có thu hồi để giải quyết lại nhiều lần. Đến ngày 20/5/2011, Ủy ban nhân dân Quận B ban hành Quyết định số 20/QĐ-UBND với nội dung bác yêu cầu tranh chấp của bà R. Không đồng ý, bà R tiếp tục khiếu nại. Ngày 31/10/2011, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ban hành Quyết định số 5231/QĐ-UBND bác khiếu nại của bà R. Do đó, bà R khởi kiện yêu cầu Tòa án hủy Quyết định số 20/QĐ-UBND ngày 20/5/2011 của Ủy ban nhân dân Quận B.

Ngày 17/6/2014, Bà R chết, những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà R gồm có Ông Sĩ Văn A, ông Nguyễn Văn N, bà Sĩ Thị Đ, bà Sĩ Thị Ngọc H trình bày: Các ông bà vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện của bà R, đề nghị Ủy ban nhân dân Quận B cung cấp các chứng cứ chứng minh các vấn đề sau: Phần đất tranh chấp giữa tranh chấp giữa bà Nguyễn Thị R với ông Nguyễn Văn C (thuộc thửa số 785-786, tờ số 1, xã G, huyện H (cũ)) có phải là đất quân sự do chế độ cũ quản lý và phần đất này có thuộc quyền sử dụng của ông Chà hay không? vì theo Văn bản số 24084/TTĐK-KT ngày 26/7/2007 và Trích lục địa bộ số 1893 ngày 24/7/2007 do Trung tâm thông tin Tài nguyên - Môi trường và Đăng ký nhà đất Thành phố Hồ Chí Minh cung cấp thì phần đất nêu trên nằm trong phần đất diện tích 10.800m² do ông Nguyễn Văn K (cha bà R) đứng bộ, gia đình bà R đã trực tiếp sử dụng từ năm 1944 cho đến nay.

Việc Ủy ban nhân dân Quận B cho rằng ông Chà có quá trình sử dụng đất là không có căn cứ vì Ủy ban nhân dân Quận B chỉ căn cứ vào việc xác minh quá trình sử dụng đất đối với người kế cận phần đất tranh chấp, nhưng những người này mới đến sống sau này. Trong khi những người đã sinh sống lâu năm tại vị trí kế cận đất tranh chấp lại không được Ủy ban nhân dân Quận B thu thập

lời khai về quá trình sử dụng đất của ông Chà và bà R.

Đồng thời đề nghị bà Nguyễn Thị Đ là con của ông Nguyễn Văn C, xuất trình chứng cứ chứng minh nguồn gốc sử dụng đất của ông Chà đối với phần đất có tranh chấp.

Tại phiên tòa sơ thẩm, ông Sỹ Văn A có đơn khởi kiện bổ sung yêu cầu Ủy ban nhân dân Quận B phải bồi thường thiệt hại tổn thất về sức khỏe và tinh thần do ban hành Quyết định số 20/QĐ-UBND ngày 20/5/2011 trái pháp luật, với số tiền yêu cầu bồi thường là 65.000.000 (sáu mươi lăm triệu) đồng.

Người bị kiện là Ủy ban nhân dân Quận B trình bày:

Ủy ban nhân dân Quận B xác định Quyết định số 20/QĐ-UBND ngày 20/5/2011 đã ban hành đúng pháp luật, nên không đồng ý với yêu cầu của người khởi kiện của bà R. Ủy ban nhân dân Quận B giữ nguyên Quyết định số 20/QĐ-UBND ngày 20/5/2011.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Ủy ban nhân dân Quận B, ông Thân Thế H trình bày:

Ủy ban nhân dân Quận B căn cứ vào quá trình trực tiếp sử dụng đất của ông Nguyễn Văn C để công nhận quyền sử dụng đất cho ông Chà. Ủy ban đã căn cứ vào biên bản xác minh nguồn gốc sử dụng đất của các bên tại địa phương để làm căn cứ ban hành Quyết định số 20/QĐ-UBND ngày 20/5/2011. Các tài liệu trích lục địa bộ về nguồn gốc đất chỉ mang tính tham khảo. Do đó, Ủy ban nhân dân Quận B không đồng ý với yêu cầu của người khởi kiện về việc hủy Quyết định số 20/QĐ-UBND ngày 20/5/2011.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị Đ, bà Nguyễn Thị N1, bà Nguyễn Thị N2, bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Thành Đ và bà Nguyễn Thị Tuyết A có bà Nguyễn Thị Đ là người đại diện hợp pháp trình bày:

Căn cứ Trích lục địa bộ số 1334/TS-TTTTĐK ngày 31/5/2002 thì phần đất tranh chấp có nguồn gốc từ gia tộc của ông Nguyễn Văn C (là cha của bà Nguyễn Thị Đ, bà Nguyễn Thị N1, bà Nguyễn Thị N2, bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Thành Đ, bà Nguyễn Thị Tuyết A). Ông Chà đã sử dụng đất tranh chấp từ trước năm 1975 cho đến nay (ông Chà chết năm 2005). Do đó, bà Đ xác định không đồng ý với yêu cầu của khởi kiện của bà R, đề nghị bác yêu cầu khởi kiện của bà R, giữ nguyên Quyết định số 20/QĐ-UBND ngày 20/5/2011 của Ủy ban nhân dân Quận B.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 09/2017/HC-ST ngày 19 tháng 10 năm 2017, Tòa án nhân dân Quận B đã quyết định như sau:

Căn cứ các Điều 193, 194 và 206 Luật tổ tụng hành chính năm 2015;

Căn cứ Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án số 10/2009/UBTVQH12 ngày 27 tháng 02 năm 2009 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

Xử:

1/ Bác yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị R (có các thừa kế là ông Sĩ

Văn A, ông Nguyễn Văn N, bà Sĩ Thị Đ, bà Sĩ Thị Ngọc H) về việc yêu cầu Toà án nhân dân Quận B tuyên huỷ Quyết định giải quyết tranh chấp đất số 20/QĐ-UBND ngày 20 tháng 5 năm 2011 của Ủy ban nhân dân Quận B.

2/ Án phí hành chính sơ thẩm: 200.000 (hai trăm nghìn) đồng bà Nguyễn Thị R phải chịu, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí hành chính sơ thẩm bà R đã nộp là 200.000 (hai trăm nghìn) đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 05621 ngày 01 tháng 12 năm 2011 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận B. Ủy ban nhân dân Quận B không phải chịu án phí hành chính sơ thẩm.

Trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án, đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án đến Toà án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh. Riêng đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày được tổng đạt hợp lệ bản án.

Ngày 02 và 03/11/2017, ông Sĩ Văn A, ông Nguyễn Văn N, bà Sĩ Thị Đ và bà Sĩ Thị Ngọc H kháng cáo bản án sơ thẩm đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị R huỷ Quyết định số 20/QĐ-UBND ngày 20/5/2011 của Ủy ban nhân dân Quận B với lý do Ủy ban nhân dân Quận B không có tài liệu chứng minh như nội dung Quyết định số 20/QĐ-UBND ngày 20/5/2011; bà Nguyễn Thị Đ không cung cấp rõ ràng cũng như không xác định vị trí đất cụ thể, tài liệu bị cáo sửa nhưng Tòa án cấp sơ thẩm lại giữ nguyên Quyết định số 20/QĐ-UBND ngày 20/5/2011 là không đúng quy định pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm,

Người khởi kiện là ông Sĩ Văn A có ông Ngô Viết T là người đại diện hợp pháp; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Văn N, bà Sĩ Thị Đ và bà Sĩ Thị Ngọc H có ông Sĩ Văn A là người đại diện hợp pháp vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện của bà R và yêu cầu kháng cáo. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Sĩ Văn A, ông Nguyễn Văn N, bà Sĩ Thị Đ và bà Sĩ Thị Ngọc H, sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà R, huỷ Quyết định số 20/QĐ-UBND ngày 20/5/2011 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Quận B, với lý do: Nguồn gốc đất tranh chấp là của ông Nguyễn Văn K (cha bà R) có bằng khoán chế độ cũ, ông Kè để lại phần đất này cho bà R sử dụng từ năm 1968 đến nay. Gia đình ông Chà không có tài liệu chứng minh đất của mình nhưng Chủ tịch Ủy ban nhân dân Quận B ban hành Quyết định số 20/QĐ-UBND ngày 20/5/2011 bác yêu cầu giải quyết tranh chấp của bà R là không đúng.

Người bị kiện là Chủ tịch Ủy ban nhân dân Quận B và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Quận B vắng mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị Đ, bà Nguyễn Thị N1, bà Nguyễn Thị N2, bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Thành Đ và bà

Nguyễn Thị Tuyết A có bà Nguyễn Thị Đ là người đại diện hợp pháp và Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích pháp của bà Đ đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm bác kháng cáo của người khởi kiện và giữ nguyên bản án sơ thẩm với lý do đất có nguồn gốc của ông Nguyễn Văn D là ông cố ngoại của bà Đ để lại cho ông Chà là cha bà Đ. Ngoài ra, gia đình bà Đ có quá trình sử dụng đất và có kê khai đăng ký theo quy định của pháp luật, được những người dân lớn tuổi xác nhận nên Chủ tịch Ủy ban nhân dân Quận B ban hành Quyết định số 20/QĐ-UBND ngày 20/5/2011 là đúng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến như sau:

+ Về việc chấp hành pháp luật tố tụng trong giai đoạn phúc thẩm: Từ khi thụ lý cho đến trước khi nghị án, Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng trình tự thủ tục, thụ lý, thẩm quyền, cấp tổng đạt văn bản tố tụng đúng theo quy định của Luật Tố tụng hành chính. Các đương sự trong vụ án cũng đã chấp hành đúng quyền lợi và nghĩa vụ của mình.

+ Về kháng cáo của ông Sĩ Văn A, ông Nguyễn Văn N, bà Sĩ Thị Đ và bà Sĩ Thị Ngọc H: Tòa án cấp sơ thẩm đã quyết định bác yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị R, có những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng là ông Sĩ Văn A, ông Nguyễn Văn N, bà Sĩ Thị Đ và bà Sĩ Thị Ngọc H là có căn cứ. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm bác kháng cáo của ông A, bà Nhỏ, bà Đ, bà H và giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Về sự vắng mặt của người tham gia tố tụng: Tại phiên tòa phúc thẩm, người bị kiện là Chủ tịch Ủy ban nhân dân Quận B có ông Nguyễn Văn Đ – Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân Quận B là người đại diện hợp pháp vắng mặt, nhưng có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt; người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Ủy ban nhân dân Quận B là ông Thân Thế H đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt. Căn cứ quy định tại Khoản 2, Khoản 4 Điều 225 của Luật Tố tụng hành chính năm 2015, Hội đồng xét xử phúc thẩm tiến hành phiên tòa xét xử vắng mặt Ủy ban nhân dân Quận B và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Ủy ban nhân dân Quận B.

[2] Về đối tượng, thời hiệu khởi kiện và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Quyết định số 20/QĐ-UBND ngày 20/5/2011 là quyết định hành chính về giải quyết tranh chấp đất đai giữa bà Nguyễn Thị R và gia đình ông Nguyễn Văn C do Chủ tịch Ủy ban nhân dân Quận B ban hành. Ngày 19/11/2011, bà R đã có đơn khởi kiện đối với quyết định nêu trên. Như vậy, đơn khởi kiện của bà R là

còn thời hiệu; Tòa án nhân dân Quận B thụ lý vụ án trước ngày 01/7/2016 và tiếp tục giải quyết vụ án sau ngày 01/7/2016 là đúng quy định tại Khoản 1 và Khoản 2 Điều 3, Khoản 1 Điều 30, Điều 31, Điểm a Khoản 2 Điều 116 Luật Tổ tụng hành chính năm 2015; Khoản 5 Điều 1 Nghị quyết số 104/2015/QH13 của Quốc hội về thi hành Luật Tổ tụng hành chính.

[3] Về thẩm quyền giải quyết tranh chấp đất đai:

Phần đất tranh chấp có diện tích 687,5m² thuộc thửa 785-786, tờ số 1, xã G, huyện H (cũ) theo Bản đồ hiện trạng vị trí số 35219/ĐĐBĐ-VPQ12 do Trung tâm đo đạc bản đồ Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh lập ngày 14/9/2010 hiện chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và cũng không có một trong các loại giấy tờ quy định tại các Khoản 1, 2 và 5 Điều 50 Luật Đất đai năm 2003. Do đó, việc Chủ tịch Ủy ban nhân dân Quận B ban hành Quyết định số 20/QĐ-UBND ngày 20/5/2011 giải quyết tranh chấp đất đai giữa bà Nguyễn Thị R với ông Nguyễn Văn C đối với phần đất trên là đúng thẩm quyền được quy định tại Điểm a Khoản 2 Điều 136 Luật Đất đai năm 2003, Khoản 1 Điều 160 Nghị định 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai năm 2003.

Về kháng cáo của ông Sĩ Văn A (do ông Ngô Viết T ký đơn kháng cáo); Ông Nguyễn Văn N, bà Sĩ Thị Đ, bà Sĩ Thị Ngọc H (do ông Sĩ Văn A ký đơn kháng cáo), Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy:

[4] Về vị trí, diện tích và nguồn gốc đất tranh chấp:

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ và sự thừa nhận của các đương sự thì phần đất tranh chấp có diện tích 687,5m² thuộc thửa 785-786, tờ số 1, xã G, huyện H (cũ) được xác định tại Bản đồ hiện trạng vị trí số 35219/ĐĐBĐ-VPQ12 do Trung tâm đo đạc bản đồ Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh lập ngày 14/9/2010.

Theo Trích sao địa bộ số 1893/TS-TTĐK ngày 24/7/2007 do Trung tâm Thông tin tài nguyên – môi trường và Đăng ký nhà đất Thành phố Hồ Chí Minh cung cấp thì thửa đất có số địa bộ 288 (cụm Tân Đông), với diện tích 300m² có tên chủ đất là ông Nguyễn Văn K đứng bộ.

Còn theo Văn bản số 24084/TTĐK-KT ngày 26/7/2007 của Trung tâm Thông tin tài nguyên – môi trường và Đăng ký nhà đất Thành phố Hồ Chí Minh thì phần đất tranh chấp có diện tích 687,5m² thuộc thửa 785-786, tờ số 1, xã G, huyện H (cũ) theo tài liệu trước 1975 nằm trong phần đất thuộc thửa 298 và 553 có chủ sử dụng là ông Nguyễn Văn C, ông Nguyễn Văn N và bà Nguyễn Thị T.

Tại Phiếu lấy ý kiến khu dân cư về nguồn gốc và thời điểm sử dụng đất do Ủy ban nhân dân phường A, Quận B lập ngày 25/3/2009, khu dân cư tại địa phương thống nhất xác định: “Đất có nguồn gốc do ông Nguyễn Văn D để lại cho ông Nguyễn Văn C, từ trước 1975 chế độ cũ sử dụng làm mô bắn”.

Bà Nguyễn Thị Rịch có lời khai tại Biên bản làm việc ngày 04/9/2002 của

Phòng Quản lý đô thị Quận B xác định: “Nguồn gốc đất của ông Nguyễn Văn K đứng bộ cũ, sau đó giao lại cho bà Nguyễn Thị R sử dụng từ năm 1968 đến năm 1973, chế độ cũ lấy phần đất này để làm mô bắn”. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Sỹ Văn A và bà Nguyễn Thị Đ cũng đều thừa nhận trước giải phòng chế độ cũ đã sử dụng phần đất nêu trên làm mô tập bắn.

Theo báo cáo số 238/BC-UBND-QLĐT ngày 03/10/2007 và Báo cáo số 112/BC-UBND-QLĐT ngày 26/3/2009 về nguồn gốc phần đất tranh chấp, Ủy ban nhân dân phường A, Quận B cho biết như sau: *“Trước năm 1975 phần đất này được chế độ cũ sử dụng làm mô tập bắn, sau năm 1975 hiện trạng vẫn còn mô tập bắn. Khoảng năm 1986 xã G san ủi mô bắn lấy đất làm đường nội bộ”*

Như vậy, tuy có nhiều tài liệu khác nhau về nguồn gốc thửa đất tranh chấp, nhưng có một sự kiện mà các bên đương sự đều thừa nhận đó là trước năm 1975 phần đất này đã được chế độ cũ sử dụng làm mô tập bắn.

[5] Về quá trình sử dụng và kê khai đăng ký đối với phần đất diện tích 687,5m² thuộc thửa 785-786, tờ số 1, xã G, huyện H (cũ):

Cũng theo Báo cáo số 238/BC-UBND-QLĐT ngày 03/10/2007 và Báo cáo số 112/BC-UBND-QLĐT ngày 26/3/2009 của UBND phường A, Quận B thì: *“Khoảng năm 1986 xã G san ủi mô bắn lấy đất làm đường nội bộ. Cũng thời gian này, ông Chà có san lấp mô bắn để trồng lúa, hoa màu, cỏ sữa cho đến năm 2005 thì ông Chà chết, đất bỏ trống. Trong thời gian này ông Chà có dựng một chuồng trâu vào khoảng năm 1990-1992 và sử dụng khoảng 3 năm thì tháo dỡ”*; theo Phiếu lấy ý kiến khu dân do Ủy ban nhân dân phường A lập ngày 25/3/2009, khu dân cư thống nhất xác định: *“Từ trước 1975 chế độ cũ sử dụng làm mô bắn. Khoảng năm 1985-1986 ông Chà bang mô bắn để trồng lúa, hoa màu, cỏ cho đến khoảng năm 2005. Từ năm 2005 đến nay đất bỏ trống (trên đất tranh chấp khoảng năm 1990-1992 ông Chà có xây dựng 1 chuồng trâu”* và tại Biên bản làm việc ngày 04/9/2002 của Phòng Quản lý đô thị Quận B, bà R cũng xác định: *“...đến năm 1973, chế độ cũ lấy phần đất này để làm mô bắn. Lúc đó gia đình bà R dọn đi nơi khác ở. Năm 1975 gia đình bà R dọn về gần khu vực đất tranh chấp ở. Riêng phần đất tôi đang tranh chấp thì từ năm 1975 đến nay gia đình tôi không hề canh tác và bỏ trống cho đến nay”*.

Tại Biên bản làm việc có nội dung tiến hành đo đạc và ghi nhận theo hiện trạng sử dụng đất tranh chấp do Phòng Tài nguyên và Môi trường Quận B lập ngày 08/7/2010, bà R có xác nhận: *“... hàng rào kẽm gai và trụ xi măng do bà Đ rào. Phần chuồng bò do bà Đ xây để nuôi bò, phần cỏ voi trên phần đất tranh chấp do bà Đ trồng để nuôi bò sữa”*.

Cũng theo Văn bản số 24084/TTĐK-KT ngày 26/7/2007 của Trung tâm Thông tin tài nguyên – môi trường và Đăng ký nhà đất Thành phố Hồ Chí Minh thì phần đất tranh chấp có diện tích 687,5m² thuộc thửa 785-786, tờ số 1, xã G, huyện H (cũ) do ông Nguyễn Văn C đăng ký theo tài liệu Chỉ thị 02/CT-UB và có đăng ký theo Quyết định 3776/QĐ-UB-QLĐT ngày 11/6/1999 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc kê khai đăng ký nhà, đất, cấp giấy

chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở đô thị.

Phía gia đình bà R không xuất trình được tài liệu chứng minh, từ sau năm 1975, gia đình bà có sử dụng phần đất nêu trên và có kê khai đăng ký sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Như vậy, bà R không có quá trình sử dụng đất từ sau khi chế độ cũ lấy phần đất làm mô tập bản, cũng như không có kê khai đăng ký sử dụng phần đất tranh chấp từ sau năm 1975, đồng thời tại Báo cáo số 112/BC-UBND-QLĐT ngày 26/3/2009, Ủy ban nhân dân phường A, Quận B có quan điểm thống nhất về nguồn gốc và quá trình sử dụng đất theo ý kiến của cộng đồng khu dân cư. Do đó việc Ủy ban nhân dân Quận B căn cứ vào quá trình sử dụng đất, việc đăng ký sử dụng đất và ý kiến của Ủy ban nhân dân phường A, Quận B đối với phần đất tranh chấp, xác định bà R không đủ điều kiện công nhận quyền sử dụng đất nên đã ban hành Quyết định số 20/QĐ-UBND ngày 20/5/2011 bác yêu cầu tranh chấp đất của bà R là có căn cứ, đúng quy định tại quy định tại Khoản 4 Điều 5 Luật đất đai năm 2003 và Điều 161 Nghị định 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai năm 2003. Tòa án cấp sơ thẩm bác yêu cầu khởi kiện của ông A, ông N, bà Đ và bà H là những người kế thừa quyền nghĩa vụ tố tụng tố tụng của bà R là có căn cứ nên kháng cáo của ông A, ông N, bà Đ và bà H là những người kế thừa quyền nghĩa vụ tố tụng tố tụng của bà R đề nghị Hội đồng xét xử phúc sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà R, hủy Quyết định số 20/QĐ-UBND ngày 20/5/2011 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Quận B vì cho rằng nguồn gốc đất tranh chấp là của ông Nguyễn Văn K (cha bà R), bà R sử dụng phần đất này từ năm 1968 đến nay; gia đình ông Chà không có tài liệu chứng minh đất của mình là không có cơ sở để chấp nhận nên Hội đồng xét xử phúc thẩm giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

[6] Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cũng đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bà R, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[7] Về án phí hành chính phúc thẩm: Do Hội đồng xét xử phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm nên người kháng cáo là ông A, ông N, bà Đ và bà H phải chịu án phí hành chính phúc thẩm theo quy định tại Khoản 1 Điều 34 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Khoản 1 Điều 30, Điều 31, Điểm a Khoản 2 Điều 116, Khoản 2 và Khoản 4 Điều 225, Khoản 1 Điều 241, Điều 242 Luật Tố tụng hành chính năm 2015;

Căn cứ vào Điểm a Khoản 2 Điều 136 Luật Đất đai năm 2003;

Căn cứ vào Khoản 5 Điều 1 Nghị quyết số 104/2015/QH13 của Quốc hội về thi hành Luật Tổ tụng hành chính;

Căn cứ vào Khoản 1 Điều 34 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ vào Khoản 1 Điều 160, Điều 161 Nghị định 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai năm 2003,

I. Bác kháng cáo của ông Sĩ Văn A, ông Nguyễn Văn N, bà Sĩ Thị Đ, bà Sĩ Thị Ngọc H, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm, như sau:

1/ Bác yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị R (có các thừa kế là ông Sĩ Văn A, ông Nguyễn Văn N, bà Sĩ Thị Đ, bà Sĩ Thị Ngọc H) về việc yêu cầu Tòa án nhân dân Quận B tuyên hủy Quyết định giải quyết tranh chấp đất số 20/QĐ-UBND ngày 20 tháng 5 năm 2011 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Quận 12.

2/ Án phí hành chính sơ thẩm: 200.000 (hai trăm nghìn) đồng bà Nguyễn Thị R (có các thừa kế là ông Sĩ Văn A, ông Nguyễn Văn N, bà Sĩ Thị Đ, bà Sĩ Thị Ngọc H) phải chịu, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí hành chính sơ thẩm 200.000 (hai trăm nghìn) đồng mà bà R đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 05621 ngày 01/12/2011 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 12). Bà R (có người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng gồm ông Sĩ Văn A, ông Nguyễn Văn N, bà Sĩ Thị Đ và bà Sĩ Thị Ngọc H) đã nộp đủ án phí hành chính sơ thẩm.

II. Án phí hành chính phúc thẩm:

- Ông Sĩ Văn A phải chịu 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng), được trừ vào số tiền tạm ứng án phí hành chính phúc thẩm 300.000 đồng mà ông Ngô Viết T đã nộp theo biên lai thu số 0034731 ngày 06/11/2018 của Chi Cục Thi hành án dân sự Quận 12, ông Sĩ Văn A đã nộp đủ án phí hành chính phúc thẩm,

- Ông Nguyễn Văn N, bà Sĩ Thị Đ và bà Sĩ Thị Ngọc H phải chịu 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng), được trừ vào số tiền tạm ứng án phí hành chính phúc thẩm 300.000 đồng mà ông Sĩ Văn A đã nộp theo biên lai thu số 0034708 ngày 03/11/2018 của Chi Cục Thi hành án dân sự Quận 12; ông Nguyễn Văn N, bà Sĩ Thị Đ và bà Sĩ Thị Ngọc H đã nộp đủ án phí hành chính phúc thẩm.

III. Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tối cao;
- TAND cấp cao tại TPHCM;
- VKSND TPHCM;
- TAND huyện Quận 12;
- Chi cục THA Dân sự Quận 12;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Vũ Kim Thoa

